

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

---oOo---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2009

THÁNG 10 NĂM 2009

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

---000---

**DANH MỤC BÁO BIỂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2009**

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	B01-DN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	B02-DN
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY**

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		187 220 021 618	208 866 186 907
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49 701 682 779	96 278 319 417
1. Tiền	111	V.01	24 701 682 779	82 278 319 417
2. Các khoản tương đương tiền	112		25 000 000 000	14 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 000 000 000	2 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 000 000 000	2 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58 041 296 495	80 957 336 984
1. Phải thu khách hàng	131		50 280 120 864	78 245 471 687
2. Trả trước cho người bán	132		8 771 121 453	4 021 089 334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 026 569 984	727 291 769
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2 036 515 806)	(2 036 515 806)
IV- Hàng tồn kho	140		68 685 517 650	29 227 685 861
1. Hàng tồn kho	141	V.04	68 797 160 965	29 339 329 176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(111 643 315)	(111 643 315)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8 791 524 694	402 844 645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7 387 732 427	31 833 412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 403 792 267	371 011 233
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		22 627 147 899	23 922 412 394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21 758 641 651	22 854 920 736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15 216 547 423	15 158 181 306
- Nguyên giá	222		61 310 680 684	58 313 971 388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46 094 133 261)	(43 155 790 082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6 542 094 228	7 696 739 430
- Nguyên giá	228		16 135 520 913	16 135 520 913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9 593 426 685)	(8 438 781 483)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		55 000 000	387 700 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			332 700 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	55 000 000	55 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		813 506 248	679 791 658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	386 642 255	252 927 665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	426 863 993	426 863 993
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		209 847 169 517	232 788 599 301

NGUỒN VỐN					Số đầu năm
I					
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm		
2	3	4	5		
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
I- Nợ ngắn hạn					
300		137 101 495 648	165 959 102 253		
310		131 574 783 880	163 237 565 569		
311	V.15	6 974 754 585	2 278 286 200		
312		20 891 435 501	33 357 946 868		
313		70 363 794 422	29 241 876 408		
314	V.16	2 414 745 169	18 176 685 584		
315		13 165 674 433	59 978 976 478		
316	V.17	2 427 882 145	1 645 968 829		
317					
318		1 401 629 574	905 820 891		
319	V.18	13 934 868 051	17 652 004 311		
320					
330		5 526 711 768	2 721 536 684		
331					
332	V.19				
333					
334	V.20				
335	V.21				
336		1 367 973 739	1 707 600 157		
337		4 158 738 029	1 013 936 527		
400		72 745 673 869	66 829 497 048		
410	V.22	71 211 959 299	66 281 987 518		
411		44 390 000 000	44 390 000 000		
412					
413					
414					
415					
416					
417		3 589 141 106	1 314 712 342		
418		1 792 338 366	322 733 213		
419					
420		21 439 024 227	20 253 646 363		
421		1 455 600	895 600		
II- Nợ dài hạn					
1.	Phải trả dài hạn người bán				
2.	Phải trả dài hạn nội bộ				
3.	Phải trả dài hạn khác				
4.	Vay và nợ dài hạn				
5.	Thuế thu nhập ho□□ lại phải trả				
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
7.	Dự phòng phải trả dài hạn				
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)					
I- Vốn chủ sở hữu					
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
2.	Thặng dư vốn cổ phần				
3.	Vốn khác của chủ sở hữu				
4.	Cổ phiếu quỹ (*)				
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7.	Quỹ đầu tư phát triển				
8.	Quỹ dự phòng tài chính				
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB				

I	2	3	4	5
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 533 714 570	547 509 530
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1 247 419 628	253 650 088
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	286 294 942	293 859 442
3. Nguồn kinh phí d□ hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		209 847 169 517	232 788 599 301

NGƯỜI LẬP BIỂU

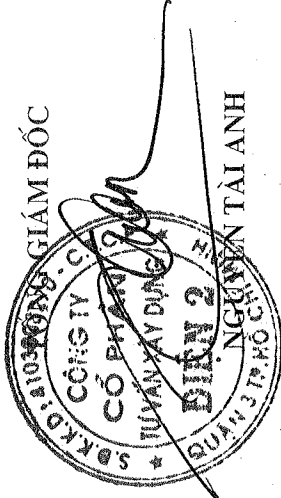
Hoàng Thùy Hoài Hoa

Hoàng Thùy Hoài Hoa

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

BÙI THỊ NGỌC LÝ



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T/MINH	ĐVT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuế ngoài	24			
2. Vật tư h/hoá nhận giữ hộ , nhận gia công				
2.1 Tài sản cố định loại ra khi xác định GTDN				
-Nguyên giá:		đồng		7,282,616,439
-Hao mòn:		đồng		7,162,848,491
-GTCL:		đồng		119,767,948
2.2 Công cụ, dụng cụ loại ra khi xác định GTDN		đồng		
-Nguyên giá:		đồng		1,610,621,256
-Đã phân bổ:		đồng		1,610,621,256
-GTCL:		đồng		0
2.3 Vật tư loại ra khi xác định GTDN		đồng		39,676,426
2.4 Vật tư hàng hoá nhận gia công		đồng	167,978,085	6,367,424,129
3. H.hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi , ký cược		đồng		
4. Nợ khó đòi đã sử lý		đồng	585,666,815	615,666,815
5. Ngoại tệ các loại		usd	58,856.14	141,970.19
6. Dự toán chi sự nghiệp , dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thùy Hoài Yên

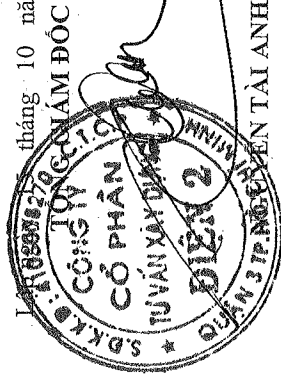
HOÀNG THUY HOÀI YẾN

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

BÙI THỊ NGỌC LÝ

tháng 10 năm 2009



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

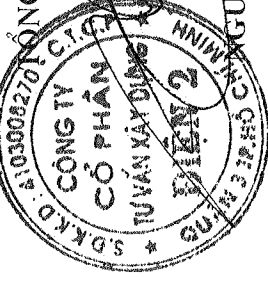
Quý 3 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 369 376 703	56 668 096 086	156 395 413 810	120 949 381 901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66 369 376 703	56 668 096 086	156 395 413 810	120 949 381 901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52 823 990 740	45 051 805 414	121 323 939 919	96 798 425 831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 545 385 963	11 616 290 672	35 071 473 891	24 150 956 070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 761 441 686	907 432 871	3 333 598 678	2 061 098 884
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	140 943 898	158 362 268	431 314 143	745 242 153
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136 150 179	151 684 290	262 399 822	659 026 888
8. Chi phí bán hàng	24		1 465 781 419	20 318 182	3 645 115 215	279 828 885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 493 204 803	11 207 305 821	19 017 736 791	18 312 905 956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		7 206 897 529	1 137 737 272	15 310 906 420	6 874 077 960
11. Thu nhập khác	31		48 411 687	421 989 565	47 501 160	555 241 464
12. Chi phí khác	32		203 318 265	8 299 833	214 945 238	133 132 931
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(154 906 578)	413 689 732	(167 444 078)	422 108 533
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7 051 990 951	1 551 427 004	15 143 462 342	7 296 186 493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 653 026 959	1 310 799 266	3 676 144 808	2 921 122 182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5 398 963 992	240 627 738	11 467 317 534	4 375 064 311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 15 tháng 10 năm 2009.



TRƯỞNG PHÒNG TCKT

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thư
Nguyễn Minh Châu

Thư

BÙI THỊ NGỌC LÝ

GUYỄN TÀI ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

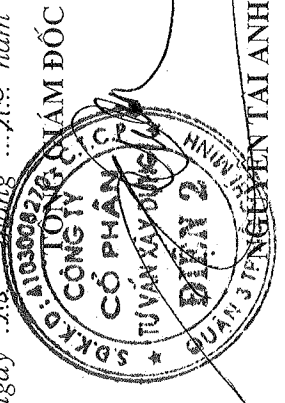
Quý 3 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15 143 462 342	10 266 470 548
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4 564 341 765	4 907 535 636
- Các khoản dự phòng	03			111 643 315
- <input type="checkbox"/> lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- <input type="checkbox"/> lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 902 284 535)	(342 059 222)
- Chi phí <input type="checkbox"/> vay	06		262 399 822	659 026 888
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17 067 919 394	15 602 617 165
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		21 883 259 455	50 593 140 390
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(39 457 831 789)	(35 141 715 175)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể <input type="checkbox"/> i vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29 008 896 439)	(38 612 293 193)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7 489 613 605)	(5 284 694 425)
- Tiền <input type="checkbox"/> i vay <input type="checkbox"/> trả	13		(262 399 822)	(659 026 888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp <input type="checkbox"/> nộp	14		(5 591 790 894)	(3 173 387 220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		153 957 986	49 500 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1 400 481 451)	(1 189 256 753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44 105 877 165)	(17 815 106 099)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(3 475 744 082)	(3 126 021 357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33 754 546	5 400 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(21 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		332 700 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 333 598 678	1 995 555 948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		224 309 142	(22 125 065 409)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp <input type="checkbox"/> phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9 008 860 725	5 744 982 410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4 312 392 340)	(11 629 045 437)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu	36	21	(7 391 537 000)	(649 053 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2 695 068 615)	(6 533 116 027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(46 576 636 638)	(46 473 287 535)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96 278 319 417	66 265 508 150
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	49 701 682 779	19 792 220 615

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2019.



TRƯỞNG PHÒNG TCKT

[Handwritten signature]

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]
Phạm Liên Hải

BÙI THỊ NGỌC LY

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
 - Vốn Nhà nước: 51,26 %
 - Vốn của Cổ đông: 48,74 %
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
 - Dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế các công trình nguồn và lưới điện.
 - Sản xuất trụ điện các loại
 - Gia công cơ khí.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: - Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng.
 - Thiết kế điện; thiết kế công trình điện năng; thiết kế xây dựng công trình điện, thủy điện, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, giao thông...; thiết kế phần mềm tin liên lạc, viễn thông; thiết kế thủy văn
 - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình.
 - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.
 - Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng.
 - Tư vấn đầu tư; tư vấn quản lý dự án.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình; giám sát lắp đặt phân điện, thiết bị điện công nghiệp, thiết bị công nghệ.
 - Kiểm định chất lượng xây dựng, dịch vụ thí nghiệm kiểm tra.
 - Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý, đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất, khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định cư định canh.
 - Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng.
 - Xây lắp đường dây và trạm điện từ 35KV trở xuống, nhà máy thủy điện nhỏ.
 - Nhận thầu khai thác, tinh chế lọc nước.
 - Chế tạo thiết bị cơ khí; sản xuất phụ kiện; gia công chế tạo cột điện, cột ăng ten viễn thông; mạ kẽm nhúng nóng cột điện, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại.
 - Mua bán vật tư, thiết bị xây dựng, máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng.
 - Sản xuất, kinh doanh điện năng.
 - Kinh doanh bất động sản.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: - *Phù hợp với hệ thống kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trên cơ sở các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán Việt Nam cùng các quy định hiện hành về kế toán.*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: - Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên các quy định về chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: - *Nhật ký chung.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: - *Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cũng như các chuẩn mực hiện hành.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền kế toán: - *Thực hiện theo chuẩn mực số 10-QĐ 165/2002 và thông tư hướng dẫn 105/2003 ngày 04/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - *Theo mật bảng trên thị trường tại thời điểm đánh giá và các quy định hiện hành.*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: - *Đối với SXKD: Phương pháp bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): - *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập theo Quy định kế toán hiện hành và theo TT13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của BTC.*
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: - *Theo các quy định tại chuẩn mực kế toán số 03 (TS CĐHH) và số 04 (TS CĐVH)*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: - *Khấu hao theo đường thẳng. Tỷ lệ quy định tại quyết định số 246/CV-TCKT ngày 20/01/2004 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định khác tại thông tư 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/05. Đối với số máy móc thiết bị có công suất sử dụng cao, Công ty trích khấu hao cơ bản tăng gấp 2 lần so với QĐ số 246.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: - Phân bổ 50% vào CP SXKD trong kỳ, phần còn lại sẽ phân bổ tiếp vào các kỳ kế toán tiếp theo.
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: - Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 10 năm. Phương thức khấu hao theo các quy định tại QĐ số 206 ngày 12/12/2003 của BTC và TT số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 -
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - Thực hiện theo đúng CV 947/CV-EVN-TCKT (27/02/07) và các quy định hiện hành. là lợi nhuận sau khi đã nộp thuế TNDN, các khoản chi thù lao HĐQT và BKS.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (phân ánh ở hoá đơn GTGT)
 - Phần công việc đã hoàn thành của HĐ xây dựng được xác định trên cơ sở nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện trong kỳ.
 - Đối với hợp đồng xây dựng mà A và B thỏa thuận thanh toán theo tiến độ kế hoạch, Công ty sử dụng tài khoản 337 để phân ánh số tiền nhận được theo kế hoạch.
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng : theo chuẩn mực số 15 và thông tư 105/2003-TT-BTC ngày 04/11/2003 và phù hợp với thông tư 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005.
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Theo luật thuế TNDN và chuẩn mực kế toán.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	194 920 107	431 912 782
- Tiền gửi ngân hàng	24 506 762 672	81 846 406 635
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	25 000 000 000	14 000 000 000
Cộng	49 701 682 779	96 278 319 417
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2 000 000 000	2 000 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	2 000 000 000	2 000 000 000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	501 591 296	484 175 421
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	524 978 688	243 116 348
Cộng	1 026 569 984	727 291 769
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	5 849 614 696	10 167 223 674
- Nguyên liệu, vật liệu	27 509 453	36 357 613
- Công cụ, dụng cụ	58 167 526 589	16 814 087 360
- Chi phí SX, KD dở dang	272 917 705	399 372 593
- Thành phẩm	3 154 222 712	1 647 914 233
- Hàng hóa	1 325 369 810	274 373 703
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	68 797 160 965	29 339 329 176

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		

169

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	
Cộng	
6- Phải thu dài hạn nội bộ	
- Cho vay dài hạn nội bộ	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	
Cộng	
7- Phải thu dài hạn khác	
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	
- Cho vay không có lãi	
- Phải thu dài hạn khác	
Cộng	

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	12 055 533 325	28 442 462 106	13 814 580 591	3 786 212 570	215 182 796	58 313 971 388
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		2 764 657 987	240 632 000	462 772 693		3 468 062 680
- Lũy kế mua từ đầu năm		2 764 657 987	240 632 000	462 772 693		3 468 062 680
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác		422 147 490		49 205 894		471 353 384
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư		422 147 490		49 205 894		471 353 384
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	12 055 533 325	30 784 972 603	14 055 212 591	4 199 779 369	215 182 796	61 310 680 684
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	7 310 218 896	19 747 946 685	13 107 766 769	2 836 728 682	153 129 050	43 155 790 082
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	784 255 149	2 014 553 980	276 029 100	324 152 042	10 706 292	3 409 696 563
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		422 147 490		49 205 894		471 353 384
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	8 094 474 045	21 340 353 175	13 383 795 869	3 111 674 830	163 835 342	46 094 133 261
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4 745 314 429	8 694 515 421	706 813 822	949 483 888	62 053 746	15 158 181 306
- Tại ngày cuối kỳ	3 961 059 280	9 444 619 428	671 416 722	1 088 104 539	51 347 454	15 216 547 423

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.858.755.472

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	1 992 800 000				2 759 681 095		11 383 039 818	16 135 520 913
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán												
- Lũy kế giảm khác												
Số dư cuối kỳ	1 992 800 000					2 759 681 095				11 383 039 818		16 135 520 913
II. Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm						1 608 957 593				6 829 823 890		8 438 781 483
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						300 917 217				853 727 985		1 154 645 202
- Thanh lý, nhượng bán												
- Lũy kế giảm khác												
Số dư cuối kỳ						1 909 874 810				7 683 551 875		9 593 426 685
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH												
- Tại ngày đầu năm	1 992 800 000					1 150 723 502				4 553 215 928		7 696 739 430
- Tại ngày cuối năm	1 992 800 000					849 806 285				3 699 487 943		6 542 094 228

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	55 000 000	55 000 000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	386 642 255	252 927 665
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	6 974 754 585	2 278 286 200
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	6 974 754 585	2 278 286 200
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	86 187 273	13 548 734 861
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2 231 131 373	4 067 775 186
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	97 426 523	560 175 537
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 414 745 169	18 176 685 584
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	25 477 896	34 026 452
- Chi phí phải trả khác	2 402 404 249	1 611 942 377
Cộng	2 427 882 145	1 645 968 829

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác			
- Tài sản thừa chờ xử lý	39 258 123		33 893 233
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm xã hội	340 315 951		234 544 003
- Kinh phí công đoàn	1 849 806 601		2 672 695 167
- Phải trả về cổ phần hóa	642 791 546		533 746 546
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hàng			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11 062 695 830		14 177 125 362
Cộng	13 934 868 051		17 652 004 311
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng			

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	426 863 993	426 863 993

15/8

Trong đó:	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Trong đó:	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	44 390 000 000					
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	44 390 000 000					

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						

Số dư đầu năm nay	1 314 712 342	322 733 213	20 253 646 363	895 600	66 281 987 518
- Lũy kế tăng vốn trong năm	2 728 129 364	1 469 605 153	22 656 980 327	560 000	27 005 274 844
- Lợi nhuận tăng trong năm			150 000 000		
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	453 700 600		150 000 000		22 075 303 063
Số dư cuối kỳ	3 589 141 106	1 792 338 366	21 439 024 227	1 455 600	71 211 959 299

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	22 754 900 000	22 754 900 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21 635 100 000	21 635 100 000
Cộng	44 390 000 000	44 390 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quý

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	44 390 000 000	36 636 501 602
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		13 753 498 398
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		6 000 000 000
+ Vốn góp cuối kỳ	44 390 000 000	44 390 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		

+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3 589 141 106	1 314 712 342
- Quỹ dự phòng tài chính	1 792 338 366	322 733 213
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		83 500 000
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	21 769 558	104 051 200
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	286 294 942	293 859 442
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156 395 413 810	120 949 381 901
+ Doanh thu bán hàng	59 361 525 946	43 968 055 016
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	97 033 887 864	76 981 326 885
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính 	5 189 559 651	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	156 395 413 810	120 949 381 901
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	59 361 525 946	43 968 055 016
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	97 033 887 864	76 981 326 885
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm <input type="checkbox"/> cung cấp	50 014 999 807	38 724 765 654
- Giá vốn của hàng hóa <input type="checkbox"/> cung cấp		3 136 106 693
- Giá vốn của dịch vụ <input type="checkbox"/> cung cấp	71 308 940 112	54 937 553 484
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư <input type="checkbox"/> bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	111 643 315	111 643 315
Cộng	121 435 583 234	96 910 069 146
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- <input type="checkbox"/> tiền gửi, tiền cho vay	2 461 695 120	1 988 687 586
- <input type="checkbox"/> đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	660 341 370	
- <input type="checkbox"/> bán ngoại tệ		
- <input type="checkbox"/> chênh lệch tỷ giá <input type="checkbox"/> thực hiện	211 562 188	72 411 298
- <input type="checkbox"/> chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- <input type="checkbox"/> bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	3 333 598 678	2 061 098 884
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí <input type="checkbox"/> tiền vay	262 399 822	659 026 888

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, <input type="checkbox"/> bán hàng trả chậm		75 146 662
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá <input type="checkbox"/> thực hiện	168 914 321	11 068 603
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	431 314 143	745 242 153
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (M□ số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 676 144 808	2 921 122 182
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 676 144 808	2 921 122 182
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (M□ số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42 357 226 690	44 299 384 683
- Chi phí nhân công	77 503 745 161	64 319 830 610
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 564 341 765	4 907 535 636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32 129 165 456	23 301 403 746
- Chi phí khác bằng tiền	28 036 491 707	18 637 347 290
Cộng	184 590 970 779	155 465 501 965

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		

162

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý dự
ợc thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đ
ược mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong
công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của
pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày 15... tháng ...10... năm ...2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thùy Hoài Yên

Hoàng Thùy Hoài Yên

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

BÙI THỊ NGỌC LÝ

